

Số: 82/TB-TTPTQĐ2

Hung Yên, ngày 09 tháng 4 năm 2026

THÔNG BÁO

V/v niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB

Dự án: Khu công nghiệp VSIP Thái Bình (Giai đoạn 2 - đợt 1)

(Điều chỉnh, bổ sung tài sản trên đất thuê khoán)

Trung tâm Phát triển quỹ đất số 02 thông báo về việc niêm yết công khai dự thảo phương án điều chỉnh, bổ sung bồi thường, hỗ trợ đợt 1 đối với tài sản trên đất thuê khoán của UBND xã thuộc dự án: Khu công nghiệp VSIP Thái Bình (Giai đoạn 2) với các nội dung sau:

A. Căn cứ lập phương án:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

- Các Nghị định của Chính phủ: số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Các Quyết định của UBND tỉnh Hưng Yên: số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 ban hành Quy định chi tiết một số chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 153/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 quy định đơn giá bồi thường nhà, nhà ở và công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

- Quyết định số 1004/QĐ-TTg ngày 29/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quyết định chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận Nhà đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp VSIP Thái Bình;

- Quyết định số 126/QĐ-BQLKKT ngày 22/5/2024 của Ban Quản lý khu kinh tế và các khu công nghiệp tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500 Khu công nghiệp VSIP Thái Bình (Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp);

- Quyết định số 544/QĐ-UBND ngày 03/4/2025 của UBND tỉnh Thái Bình phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thái Thụy;

- Các tờ bản đồ trích lục, trích đo địa chính: TĐ-10/2024, tỷ lệ 1/1000 do Công ty cổ phần Tư vấn kiến trúc và xây dựng Nguyên Trường lập ngày 20/2/2024, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình (cũ) thẩm định ngày 04/3/2024; TĐ-5/2024 tỷ lệ 1/1000 do Công ty cổ phần Tư vấn kiến trúc và xây

dựng Nguyên Trường lập ngày 05/1/2024, được Sở Tài nguyên và Môi trường Thái Bình (cũ) thẩm định ngày 06/2/2024; TL-30/2024, tỷ lệ 1/1000 do Công ty cổ phần Tư vấn kiến trúc và xây dựng Nguyên Trường lập ngày 02/10/2024, được Sở Tài nguyên và Môi trường Thái Bình (cũ) thẩm định ngày 15/10/2024; TĐ-09/2024, tỷ lệ 1/1000 do Công ty cổ phần Tư vấn kiến trúc và xây dựng Nguyên Trường lập ngày 20/2/2024, được Sở Tài nguyên và Môi trường Thái Bình (cũ) thẩm định ngày 28/2/2024; TL-32/2024, tỷ lệ 1/1000 do Công ty cổ phần Tư vấn kiến trúc và xây dựng Nguyên Trường lập ngày 01/10/2024, được Sở Tài nguyên và Môi trường Thái Bình (cũ) thẩm định ngày 21/10/2024;

- Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 17/9/2025 của UBND xã Đông Thụy Anh về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Khu công nghiệp VSIP Thái Bình (Giai đoạn 2);

- Thông báo số 58/TB-UBND ngày 22/9/2025 của UBND xã Đông Thụy Anh V/v thu hồi đất để thực hiện dự án Khu công nghiệp VSIP Thái Bình (Giai đoạn 2);

- Thông báo số 90/TB-UBND ngày 05/02/2026 của UBND xã Đông Thụy Anh V/v điều chỉnh nội dung thông báo số 58/TB-UBND ngày 22/9/2025 của UBND xã Đông Thụy Anh để thực hiện dự án Khu công nghiệp VSIP Thái Bình (Giai đoạn 2);

- Căn cứ biên bản cuộc họp ngày 04/4/2026 giữa UBND xã Đông Thụy Anh và Trung tâm Phát triển quỹ đất số 02 V/v thống nhất các nội dung làm căn cứ để lập phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án Khu công nghiệp VSIP Thái Bình (Giai đoạn 2);

- Biên bản làm việc, biên bản kiểm đếm tài sản, cây cối, hoa màu trên đất và các văn bản, tài liệu khác có liên quan.

B. Nội dung phương án điều chỉnh, bổ sung.

Tại điểm a khoản 4 Điều 26 Quyết định 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên quy định hỗ trợ nhà, công trình xây dựng trên đất không đủ điều kiện bồi thường về tài sản:

“a) Nhà, công trình xây dựng hợp pháp trên đất được giao, cho thuê có thời hạn, tại thời điểm lập phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trong các trường hợp quy định tại Điều 78, Điều 79 Luật Đất đai đã hết thời gian sử dụng đất theo quyết định giao đất, cho thuê đất mà không được cấp có thẩm quyền gia hạn do vi phạm quy hoạch thì được hỗ trợ bằng 10% giá trị xây dựng mới của nhà, công trình trên đất.

Riêng trường hợp thuê đất bãi bồi ven biển ngoài đê quốc gia, đất Ủy ban nhân dân cấp xã cho thuê (thầu khoán) mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã thông báo thanh lý hoặc thông báo chấm dứt hợp đồng thì không xem xét hỗ trợ”.

Ngày 09/02/2026, Trung tâm phát triển quỹ đất số 02 tỉnh Hưng Yên đã có Thông báo số 32/TB-TTPTQĐ2 V/v niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ đợt 1, trong đó: không bồi thường, hỗ trợ đối với tài sản trên đất của các hộ gia đình, cá nhân nhận thầu khoán của UBND xã do xác định đã thông báo thanh lý hoặc thông báo chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên, sau khi niêm yết các hộ gia đình không nhất trí và đề nghị xem xét bồi thường, hỗ trợ đối với tài sản trên đất.

DA
RUM
HÁ
QU
S
17

- Hướng dẫn, đôn đốc các hộ gia đình, cá nhân kiểm tra, đối chiếu về họ và tên; khối lượng tài sản để đảm bảo tính chính xác;
- Phối hợp với Công chức phòng Kinh tế xã để kịp thời giải đáp các thắc mắc về dự thảo phương án điều chỉnh, bổ sung bồi thường, hỗ trợ;
- Thu thập, tổng hợp bằng văn bản các ý kiến, kiến nghị của các hộ gia đình, cá nhân liên quan đến chế độ chính sách bồi thường, hỗ trợ và các kiến nghị khác có liên quan (nếu có).

II. Các hộ gia đình, cá nhân:

Kiểm tra, đối chiếu về họ và tên, khối lượng tài sản, đơn giá bồi thường, hỗ trợ... và có ý kiến về dự thảo phương án điều chỉnh, bổ sung bồi thường, hỗ trợ, nộp lại cho các đồng chí Trưởng thôn trước ngày 19/4/2026 để chuyển cho Trung tâm Phát triển quỹ đất số 02 kiểm tra, điều chỉnh, bổ sung những hạng mục còn thiếu, thừa (nếu có). Trường hợp đến ngày 19/4/2026, nếu các hộ gia đình, cá nhân không nộp hoặc nộp lại mà không có ý kiến khác thì coi như đồng ý với dự thảo phương án điều chỉnh, bổ sung.

III. UBND xã Đông Thụy Anh:

- Tổ chức niêm yết công khai dự thảo phương án điều chỉnh, bổ sung bồi thường, hỗ trợ tại Trụ sở UBND xã và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử UBND xã; chỉ đạo các đồng chí Trưởng thôn liên quan niêm yết và gửi tới từng hộ gia đình, cá nhân dự thảo phương án điều chỉnh, bổ sung bồi thường, hỗ trợ theo quy định;
- Chỉ đạo phòng chuyên môn phối hợp với Trưởng thôn giải thích, làm rõ các kiến nghị của các hộ gia đình, cá nhân (nếu có) ngay từ cơ sở;
- Phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất số 02 giải thích, làm rõ các kiến nghị liên quan đến chính sách bồi thường, hỗ trợ theo quy định hiện hành.

Trung tâm Phát triển quỹ đất số 02 tỉnh Hưng Yên thông báo về việc niêm yết công khai dự thảo phương án điều chỉnh, bổ sung bồi thường, hỗ trợ đợt 1 đối với tài sản trên đất thuê khoán của UBND xã thuộc dự án: Khu công nghiệp VSIP Thái Bình (Giai đoạn 2). Mong nhận được sự quan tâm phối hợp thực hiện của UBND xã Đông Thụy Anh, các đồng chí Trưởng thôn và các đơn vị, hộ gia đình, cá nhân có liên quan. /

Nơi nhận:

- ĐU-HĐND-UBND-UBMTTQVN xã Đông Thụy Anh;
- Bí thư chi bộ, Trưởng thôn các thôn có liên quan;
- Các hộ gia đình, cá nhân có liên quan;
- Công ty TNHH VSIP Thái Bình;
- Lưu: VT, GPMB.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Luật

**TỔNG HỢP DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ TÀI SẢN TRÊN ĐẤT THẦU UBND XÃ
(ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG ĐỢT 1)**



Dự án: Khu Công nghiệp VSIP Thái Bình (giai đoạn 2)

Địa điểm: Xã Đông Thụy Anh, tỉnh Hưng Yên

(Kèm theo Thông báo số: 82/TB-TTPTQĐ2 ngày 09 tháng 4 năm 2026)

STT	Họ và tên chủ sử dụng	Số thửa	Tờ bản đồ	100% giá trị	Hỗ trợ 10% giá trị tài sản xây dựng, đào ao, đắp bờ	Cộng tổng tiền hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
A	B	C	D	E	F=E*10%	G=F	H
I	THÔN TÂN AN			1.779.238.395	177.923.840	177.923.840	
1	Lê Tất Thu, Mai Thị Dương	359;365	tờ 04 TĐ-10/2024	608.543.101	60.854.310	60.854.310	-
	Thửa 365 (đất thầu UBND xã)			144.028.125	14.402.813	14.402.813	
	Đào ao thửa 359 (đất thầu UBND xã)			235.083.521	23.508.352	23.508.352	
	Đào ao thửa 365 (đất thầu UBND xã)			229.431.454	22.943.145	22.943.145	
2	Phạm Thị Ngoãn (Lơ)			1.006.313.069	100.631.307	100.631.307	
	Thửa 320	320	Tờ 4TĐ-10/2024				
	Nhà số 1 (Trông coi)			93.926.043	9.392.604	9.392.604	
	Nhà số 2			26.521.591	2.652.159	2.652.159	
	Nhà số 3			57.416.499	5.741.650	5.741.650	
	Nhà số 4			137.208.159	13.720.816	13.720.816	
	Nhà số 5			17.021.286	1.702.129	1.702.129	
	Nhà số 6 (móng tường)			23.750.062	2.375.006	2.375.006	
	Nhà số 7			1.213.340	121.334	121.334	
	Xây quây mái lợp tôn			175.247.173	17.524.717	17.524.717	
	Phụ trợ			29.369.386	2.936.939	2.936.939	
	Thửa 322	322	Tờ 4TĐ-10/2024		-	-	



STT	Họ và tên chủ sử dụng	Số thửa	Tờ bản đồ	100% giá trị	Hỗ trợ 10% giá trị tài sản xây dựng, đào ao, đắp bờ	Cộng tổng tiền hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
	Kè bờ ao			108.890.974	10.889.097	10.889.097	
	Thửa 320+321+322	320+321+322	Tờ 4TĐ-10/2024		-	-	
	Hàng rào lưới thép			49.402.794	4.940.279	4.940.279	
	Thửa 322	321	Tờ 4TĐ-10/2024		-	-	
	Đào ao, đắp bờ thửa 322			286.345.761	28.634.576	28.634.576	
3	Nguyễn Đắc Văn, Phạm Thị Sim	142	tờ 04 TĐ-10/2024	164.382.226	16.438.223	16.438.223	-
	Thửa 142 (nằm trên đất thầu có thu UBND xã)			78.994.563	7.899.456	7.899.456	
	Đào ao đất thầu UBND xã			85.387.663	8.538.766	8.538.766	
II	THÔN TÂN TRƯỜNG			2.285.119.308	228.511.931	228.511.931	
4	Vũ Đình Chiến	13, 15, 429, 18, 428, 26, 38	TĐ-08/2024	633.022.406	63.302.241	63.302.241	
	Hàng rào thép			31.685.947	3.168.595	3.168.595	
	Nhà số 1 (chuồng gà)			95.648.551	9.564.855	9.564.855	
	Nhà số 2 (chuồng vịt)			29.750.085	2.975.009	2.975.009	
	Nhà số 3 (nhà trông coi)			117.472.441	11.747.244	11.747.244	
	Nhà số 4 (nhà kho)			102.975.900	10.297.590	10.297.590	
	Phụ trợ: sân nền, hệ thống điện, hàng rào			20.195.079	2.019.508	2.019.508	
	Nhà số 5 (chuồng gà 2 + wc)			47.579.411	4.757.941	4.757.941	
	Kè chân đê			187.714.992	18.771.499	18.771.499	
5	Vũ Đình Tạt			232.537.922	23.253.792	23.253.792	
	Nhà trông coi			65.873.702	6.587.370	6.587.370	
	Phụ trợ: sân nền, dậu, cổng... trước nhà trông coi			25.717.102	2.571.710	2.571.710	

STT	Họ và tên chủ sử dụng	Số thửa	Tờ bản đồ	100% giá trị	Hỗ trợ 10% giá trị tài sản xây dựng, đào ao, đắp bờ	Cộng tổng tiền hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
	Chuồng trại 1	36, 37, 38	TĐ-10/2024	10.686.877	1.068.688	1.068.688	
	Chuồng trại 2			25.862.457	2.586.246	2.586.246	
	Chuồng trại 3			53.370.557	5.337.056	5.337.056	
	Kè ao, quây bạt, hệ thống cấp thoát nước vào ao			51.027.226	5.102.723	5.102.723	
6	Vũ Bá Học, Mai Thị Liên			1.177.153.649	117.715.365	117.715.365	
	Thửa 367	367	Tờ 4TĐ-10/2024		-		
	Nhà số 1			227.222.361	22.722.236	22.722.236	
	Nhà số 2			163.058.002	16.305.800	16.305.800	
	Nhà số 3			103.277.610	10.327.761	10.327.761	
	Nhà số 4			207.501.207	20.750.121	20.750.121	
	Xây quây mái lợp tôn			123.876.151	12.387.615	12.387.615	
	Phụ trợ			71.194.580	7.119.458	7.119.458	
	Thửa 368+369	368+369	Tờ 4TĐ-10/2024		-	-	
	Kè bờ ao			106.616.248	10.661.625	10.661.625	
	Tài sản gộp			77.184.234	7.718.423	7.718.423	
	Đào ao, đắp bờ	368		97.223.256	9.722.326	9.722.326	
7	Mai Công Mão, Bùi Thị Nguyệt	17;18;180	4TĐ-10/2024	242.405.332	24.240.533	24.240.533	Tài sản trên đất, bà Bùng
	Nhà mái ngói, bếp			53.863.249	5.386.325	5.386.325	
	Chuồng lợn			18.115.338	1.811.534	1.811.534	
	Phụ trợ (sân, bể, mái tôn,...)			97.900.322	9.790.032	9.790.032	
	Đào ao, đắp bờ			72.526.423	7.252.642	7.252.642	
III	THÔN TÂN DỪNG			3.012.929.045	301.292.904	301.292.904	
8	Mai Thị Na (Trình)	350	4	27.906.352	2.790.635	2.790.635	

STT	Họ và tên chủ sử dụng	Số thửa	Tờ bản đồ	100% giá trị	Hỗ trợ 10% giá trị tài sản xây dựng, đào ao, đắp bờ	Cộng tổng tiền hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
	Đào ao			27.906.352	2.790.635	2.790.635	
9	Mai Thạch Phương	227	4	16.974.073	1.697.407	1.697.407	
	Đào ao			16.974.073	1.697.407	1.697.407	
10	Phạm Văn Muồng	326, 327, 328	4	805.106.834	80.510.683	80.510.683	
	Trên thửa 326, 327, 328						
	Nhà mái ngói			201.726.830	20.172.683	20.172.683	
	Bếp			82.545.280	8.254.528	8.254.528	
	Chuồng trại			98.297.207	9.829.721	9.829.721	
	Ốp gạch			57.328.314	5.732.831	5.732.831	
	Lán Fibro			32.818.178	3.281.818	3.281.818	
	Phụ trợ (sân, bể, mái tôn,...)			146.829.081	14.682.908	14.682.908	
	Kè ao			18.115.786	1.811.579	1.811.579	
	Đào ao, đắp bờ			167.446.158	16.744.616	16.744.616	
11	Phạm Văn Chín, Vũ Thị Nhung			143.210.516	14.321.052	14.321.052	
	Thửa 6	6	Tờ 03 TĐ- 08/202 4		-		
	Kè bờ ao			74.598.755	7.459.876	7.459.876	
	Thửa 12	12	Tờ 03 TĐ- 08/202 4		-	-	
	Nhà trông coi			44.566.779	4.456.678	4.456.678	
	Sân			8.035.434	803.543	803.543	
	Bể			16.009.547	1.600.955	1.600.955	
12	Nguyễn Hữu Công, Mai Thị Thưng	3, 4	2TĐ- 04/202 4	438.810.556	43.881.056	43.881.056	
	Nhà mái ngói			50.994.105	5.099.410	5.099.410	
	Nhà mái fibro XM 1			108.513.352	10.851.335	10.851.335	
	Nhà mái fibro XM 2			117.647.587	11.764.759	11.764.759	
	Phụ trợ			161.655.512	16.165.551	16.165.551	

STT	Họ và tên chủ sử dụng	Số thửa	Tờ bản đồ	100% giá trị	Hỗ trợ 10% giá trị tài sản xây dựng, đào ao, đắp bờ	Cộng tổng tiền hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
13	Mai Ngọc Huệ, Nguyễn Thị Hà	6, 7	2TĐ-04/2024	876.129.011	87.612.901	87.612.901	
	Nhà mái bằng, h>3m			188.078.100	18.807.810	18.807.810	
	Nhà mái tôn 1			89.220.646	8.922.065	8.922.065	
	Nhà mái fibro XM			130.526.323	13.052.632	13.052.632	
	Nhà mái bằng, h<3m			23.040.647	2.304.065	2.304.065	
	Nhà mái tôn 2			21.804.138	2.180.414	2.180.414	
	Phụ trợ			423.459.158	42.345.916	42.345.916	
14	Mai Ngọc Lành, Nguyễn Thị Mai	8, 9, 10	2TĐ-04/2024	560.685.469	56.068.547	56.068.547	
	Nhà mái fibro xi măng 1, h<3			37.010.178	3.701.018	3.701.018	
	Nhà mái fibro xi măng 2, h<3			39.183.065	3.918.307	3.918.307	
	Nhà mái fibro xi măng 3, h<3			185.647.454	18.564.745	18.564.745	
	Nhà mái fibro xi măng 4, h<3			25.507.007	2.550.701	2.550.701	
	Phụ trợ			273.337.765	27.333.776	27.333.776	
15	Lê Văn Tuấn	6,7,8	4	144.106.233	14.410.623	14.410.623	
	Nhà mái Fibro			71.881.681	7.188.168	7.188.168	
	Chuồng lợn			19.953.622	1.995.362	1.995.362	
	Phụ trợ (sân, bể, mái tôn,...)			52.270.930	5.227.093	5.227.093	
IV	THÔN TÂN CƯỜNG			6.629.054.062	662.905.406	662.905.406	
16	Lê Ngọc Tuyên	136, 137, 138		251.262.746	25.126.275	25.126.275	
	Nhà số 1 (thầu UB)			67.150.581	6.715.058	6.715.058	
	Bán mái tôn trước nhà			52.409.271	5.240.927	5.240.927	
	Tường dậu trước nhà			5.101.315	510.131	510.131	
	Ốp tường dậu trước nhà			6.293.514	629.351	629.351	
	Nhà kho cạnh nhà			10.366.542	1.036.654	1.036.654	
	Phần ốp nhà kho cạnh nhà			2.950.085	295.008	295.008	
	Nhà WC			16.795.623	1.679.562	1.679.562	
	Phần ốp nhà WC			983.362	98.336	98.336	

STT	Họ và tên chủ sử dụng	Số thửa	Tờ bản đồ	100% giá trị	Hỗ trợ 10% giá trị tài sản xây dựng, đào ao, đắp bờ	Cộng tổng tiền hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
	Phụ trợ			89.212.454	8.921.245	8.921.245	
17	Mai Công Phòng, Vũ Thị Sáu	13		360.081.907	36.008.191	36.008.191	
	Thửa 13	13					
	Đào ao			16.888.154	1.688.815	1.688.815	
	San lấp			26.699.109	2.669.911	2.669.911	
	Tài sản trên thửa 318	318	tờ 04 TĐ- 10/2024				
	Hàng rào thép			13.968.027	1.396.803	1.396.803	
	Tài sản trên thửa 319	319	tờ 04 TĐ- 10/2024				
	Kè ao			59.223.102	5.922.310	5.922.310	
	Đào ao, san lấp			243.303.515	24.330.352	24.330.352	
18	Mai Đức Viên			1.222.892.775	122.289.277	122.289.277	
	Tài sản trên thửa 377,381 tờ 04TĐ- 10/2024	377;381	tờ 04 TĐ- 10/2024				
	Nhà ở			511.139.534	51.113.953	51.113.953	
	Bếp+ wc			99.106.046	9.910.605	9.910.605	
	Nhà kho			132.912.723	13.291.272	13.291.272	
	Chuồng chăn nuôi 1,2			72.305.249	7.230.525	7.230.525	
	Nhà tắm, bể nước lọc			56.702.444	5.670.244	5.670.244	
	Tài sản trên thửa 378,379 tờ 04TĐ- 10/2024	378;379				-	
	Mái tôn, xây ngăn			181.366.403	18.136.640	18.136.640	
	Kè ao trên thửa 380 tờ 04TĐ- 10/2024	380				-	
	Kè ao			10.356.027	1.035.603	1.035.603	
	Kè ao trên thửa 364 tờ 04TĐ- 10/2024	364				-	
	Kè ao			108.152.664	10.815.266	10.815.266	
	Hàng rào thép trên thửa 377,379,380,381 tờ 04TĐ- 10/2024	377;379;380;381				-	

STT	Họ và tên chủ sử dụng	Số thửa	Tờ bản đồ	100% giá trị	Hỗ trợ 10% giá trị tài sản xây dựng, đào ao, đắp bờ	Cộng tổng tiền hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
	Hàng rào thép, + bổ sung bb kiểm đếm ngày 26/02/2026			50.851.684	5.085.168	5.085.168	
19	Nguyễn Thế Lý, Mai Thị Liên			183.706.300	18.370.630	18.370.630	
	Thửa 1	1	tờ 03 TĐ- 08/202 4		-		
	Nhà trông coi			23.513.449	2.351.345	2.351.345	
	Chuồng chăn nuôi			38.097.700	3.809.770	3.809.770	
	Bể xây			5.703.217	570.322	570.322	
	Hàng rào lưới thép			9.892.033	989.203	989.203	
	Thửa 87	87	tờ 03 TĐ- 08/202 4		-	-	
	Kè bờ ao + hàng rào lưới thép			106.499.901	10.649.990	10.649.990	
20	Trần Văn Tuấn, Nguyễn Thị Đăng			184.334.501	18.433.450	18.433.450	
	Tài sản						
	Hàng rào thép	323+32 4+325		25.972.327	2.597.233	2.597.233	
	Đào ao, đắp bờ	324		158.362.173	15.836.217	15.836.217	
21	Mai Thị Lan			119.084.492	11.908.449	11.908.449	
	Nhà trông coi			39.995.084	3.999.508	3.999.508	
	Nhà bếp + nhà tắm			9.980.838	998.084	998.084	
	Phụ trợ: bể nước, sân nền			4.027.334	402.733	402.733	
	Hàng rào thép			18.897.474	1.889.747	1.889.747	
	Kè chân đê			46.183.762	4.618.376	4.618.376	
22	Mai Quang Hoà			1.883.440.725	188.344.072	188.344.072	
	Tài sản trên thửa 343,344,345 tờ 04TĐ- 10/2024	343;34 4;345					
	Nhà ở			618.339.137	61.833.914	61.833.914	
	Nhà kho			87.892.554	8.789.255	8.789.255	
	Nhà Phụ 1			14.972.360	1.497.236	1.497.236	

STT	Họ và tên chủ sử dụng	Số thửa	Tờ bản đồ	100% giá trị	Hỗ trợ 10% giá trị tài sản xây dựng, đào ao, đắp bờ	Cộng tổng tiền hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
	Nhà phụ 2			120.451.408	12.045.141	12.045.141	
	Mái tôn cạnh nhà phụ 2			33.466.778	3.346.678	3.346.678	
	Mái tôn trước nhà ở, nhà kho, nhà phụ 1, sân, cổng...			163.968.984	16.396.898	16.396.898	
	Tài sản trên thửa 347,348 tờ 04TD- 10/2024	347;348					
	Chuồng chăn nuôi			111.604.666	11.160.467	11.160.467	
	Kè ao			128.164.473	12.816.447	12.816.447	
	Xây ngăn các loại, hàng rào thép			243.553.869	24.355.387	24.355.387	
	Hàng rào lưới thép			61.652.672	6.165.267	6.165.267	
	Bổ sung tài sản theo biên bản kiểm đếm ngày 26/02/2026			4.477.760	447.776	447.776	
	Đào ao, san lấp			294.896.063	29.489.606	29.489.606	
23	Nguyễn Văn Bang, Dương Thị Ninh	2	tờ 03 TD-08/2024	141.534.454	14.153.445	14.153.445	
	Kè bờ ao			106.893.075	10.689.307	10.689.307	
	Hàng rào lưới thép			34.641.380	3.464.138	3.464.138	
24	Nguyễn Quốc Thuỳ, Nguyễn Thị Nhung	43	tờ 03 TD-08/2024	190.252.252	19.025.225	19.025.225	
	Khu nhà trồng coi			22.310.047	2.231.005	2.231.005	
	Sân cạnh nhà trồng coi			6.828.772	682.877	682.877	
	Hàng rào lưới thép			42.547.207	4.254.721	4.254.721	
	Kè bờ ao			102.974.837	10.297.484	10.297.484	
	Hàng rào lưới thép			15.591.389	1.559.139	1.559.139	
25	Nguyễn Trọng Sáo			1.566.231.608	156.623.161	156.623.161	
	Tài sản trên thửa 01, 426 tờ TD 03-8/2024						
	Nhà ở			176.317.180	17.631.718	17.631.718	
	Bếp, chuồng chăn nuôi			348.825.162	34.882.516	34.882.516	
	Nhà WC+ tắm			41.260.784	4.126.078	4.126.078	
	Phụ trợ: Bể các loại, cổng, tường rào, giếng khoan...			74.206.341	7.420.634	7.420.634	

STT	Họ và tên chủ sử dụng	Số thửa	Tờ bản đồ	100% giá trị	Hỗ trợ 10% giá trị tài sản xây dựng, đào ao, đắp bờ	Cộng tổng tiền hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
	Xây ngả các loại, hàng rào thép, tấm đan lát rãnh, thành rãnh			416.252.432	41.625.243	41.625.243	
	Tài sản trên thửa 01, 02 tờ TĐ 02-4/2024					-	
	Chuồng chăn nuôi 1			93.513.748	9.351.375	9.351.375	
	Chuồng chăn nuôi 2			99.807.498	9.980.750	9.980.750	
	Phụ trợ: Sân, quây bồn cây, bể phốt...			41.046.837	4.104.684	4.104.684	
	Kè ao, kè chân đê			218.683.980	21.868.398	21.868.398	
	Bổ sung tài sản theo biên bản kiểm đếm ngày 26/02/2026			56.317.647	5.631.765	5.631.765	
26	Mai Đức Trọng	5	tờ 02 TĐ-4/2024	289.015.168	28.901.517	28.901.517	
	Chuồng chăn nuôi 1			56.072.307	5.607.231	5.607.231	
	Chuồng chăn nuôi 2			104.321.526	10.432.153	10.432.153	
	Hàng rào thép			24.826.894	2.482.689	2.482.689	
	Kè ao, kè chân đê			103.794.442	10.379.444	10.379.444	
27	Phạm Huy Minh	02, 03, 04, 05		237.217.134	23.721.713	23.721.713	
	Nhà phụ số 1			63.362.451	6.336.245	6.336.245	
	Nhà phụ số 2			36.389.770	3.638.977	3.638.977	
	Nhà phụ số 3			137.464.913	13.746.491	13.746.491	
V	THÔN TÂN PHƯƠNG			2.418.219.223	241.821.922	241.821.922	
28	Mai Ngọc Dự, Nguyễn Thị Diên			497.140.834	49.714.083	49.714.083	
	Thửa 338	338	tờ 04 TĐ-10/2024		-		
	Nhà số 6 (Chuồng chăn nuôi)			79.613.066	7.961.307	7.961.307	
	Thửa 339 + 340	339+340	tờ 04 TĐ-10/2024		-	-	
	Sân bê tông			765.527	76.553	76.553	
	Bể chứa chất thải chăn nuôi			17.523.916	1.752.392	1.752.392	
	Rãnh thoát nước			71.972.239	7.197.224	7.197.224	
	Hàng rào lưới B40			22.608.625	2.260.863	2.260.863	
	Hàng rào lưới B40			19.079.523	1.907.952	1.907.952	

STT	Họ và tên chủ sử dụng	Số thửa	Tờ bản đồ	100% giá trị	Hỗ trợ 10% giá trị tài sản xây dựng, đào ao, đắp bờ	Cộng tổng tiền hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
	Thửa 341+342	341+342	tờ 04 TĐ-10/2024		-		
	Hàng rào lưới B40			7.648.987	764.899	764.899	
	Kè bờ thửa 340			78.052.523	7.805.252	7.805.252	
	Đào ao thửa 340			199.876.428	19.987.643	19.987.643	
29	Mai Ngọc Hoà, Vũ Thị Yên			958.783.276	95.878.328	95.878.328	
	Thửa 330	330	tờ 04 TĐ-10/2024		-		
	Xây quây, mái lợp tôn			226.286.297	22.628.630	22.628.630	
	Nhà số 4			22.464.463	2.246.446	2.246.446	
	Nhà số 5 + khu bơm nước			174.012.487	17.401.249	17.401.249	
	Bể - xây quây			33.943.065	3.394.306	3.394.306	
	Mái tôn			17.276.091	1.727.609	1.727.609	
	Thửa 331	331	tờ 04 TĐ-10/2024		-	-	
	Kè bờ trên phần đất UBND xã			98.700.611	9.870.061	9.870.061	
	Thửa 332	332	tờ 04 TĐ-10/2024		-	-	
	Nhà số 6			149.781.485	14.978.149	14.978.149	
	Thửa 329	329	tờ 04 TĐ-10/2024		-	-	
	Cống thoát nước			37.319.284	3.731.928	3.731.928	
	Tài sản gộp: Hàng rào ngăn thửa			38.543.882	3.854.388	3.854.388	
	Đào ao	331		160.455.612	16.045.561	16.045.561	
30	Mai Ngọc Mi, Nguyễn Thị Miến			831.979.746	83.197.975	83.197.975	
	Thửa 334	334	tờ 04 TĐ-10/2024		-	-	
	Xây quây mái lợp tôn			481.258.185	48.125.818	48.125.818	
	Hàng rào gộp			35.731.691	3.573.169	3.573.169	
	Cống			67.254.551	6.725.455	6.725.455	

STT	Họ và tên chủ sử dụng	Số thửa	Tờ bản đồ	100% giá trị	Hỗ trợ 10% giá trị tài sản xây dựng, đào ao, đắp bờ	Cộng tổng tiền hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
	Thửa 335	335	tờ 04 TĐ- 10/202 4		-	-	
	Kè bờ ao			79.904.185	7.990.418	7.990.418	
	Đào ao, đắp bờ ao			167.831.135	16.783.113	16.783.113	
31	Nguyễn Hữu Vang	11, 12, 13, 14		130.315.367	13.031.537	13.031.537	
	Nhà số 1			70.596.640	7.059.664	7.059.664	
	Nhà số 2			59.718.727	5.971.873	5.971.873	
VI	THÔN CHỈ BÒ			1.744.013.667	174.401.367	174.401.367	
32	Nguyễn Đức Thọ			1.486.613.191	148.661.319	148.661.319	
	Thửa 374+375	374, 375	tờ 04 TĐ- 10/2024				
	Nhà phụ			251.291.538	25.129.154	25.129.154	
	Phụ trợ: Xây ngăn các loại, kè ao...			183.644.164	18.364.416	18.364.416	
	Nhà số 1 (nhà trông coi)			53.594.340	5.359.434	5.359.434	
	Lán chuồng trâu			129.570.077	12.957.008	12.957.008	
	Khu vệ sinh + chuồng chó			2.967.245	296.725	296.725	
	Phụ trợ: lối đi, sân nền, hệ thống cấp thoát nước, điện, hàng rào...			116.605.544	11.660.554	11.660.554	
	Kè ao 1 + giếng khoan			193.803.091	19.380.309	19.380.309	
	Kè ao 2			57.643.819	5.764.382	5.764.382	
	Đào ao, đắp bờ, san lấp mặt bằng			497.493.373	49.749.337	49.749.337	
33	Hoàng Văn Hồng, Nguyễn Thị Nga	1,2,3	Tờ 4 TĐ- 06/2024	218.927.321	21.892.732	21.892.732	-
	Nhà 1 mái tôn (trông coi)			152.661.198	15.266.120	15.266.120	
	Công trình phụ trợ khác			66.266.123	6.626.612	6.626.612	
34	Đỗ Văn Nhuyễn	4, 7	Tờ 4 TĐ- 06/2024	34.677.524	3.467.752	3.467.752	-

STT	Họ và tên chủ sử dụng	Số thửa	Tờ bản đồ	100% giá trị	Hỗ trợ 10% giá trị tài sản xây dựng, đào ao, đắp bờ	Cộng tổng tiền hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
	Cống thoát nước, nền bê tông			23.351.711	2.335.171	2.335.171	
	Nhà vệ sinh			11.325.813	1.132.581	1.132.581	
35	Phạm Văn Liễn	8, 9	Tờ 4 TĐ- 06/2024	3.795.630	379.563	379.563	-
	Công trình phụ trợ			3.795.630	379.563	379.563	
CỘNG TỔNG				17.868.573.700	1.786.857.370	1.786.857.370	

HUNG